

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO  
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 129/2025/HS-PT  
Ngày 14 tháng 4 năm 2025

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* ông Đặng Kim Nhân

*Các Thẩm phán:* ông Trần Quốc Cường, ông Võ Ngọc Thông

**- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:** bà Đoàn Thị Thu Hiền

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:**  
ông Phạm Tấn Ánh - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 14 tháng 4 năm 2025, mở phiên tòa công khai tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình để xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 568/2024/TLPT-HS ngày 24/10/2024 đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 51/2024/HSST ngày 12/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 749/2025/QĐXXPT-HS ngày 19/3/2025 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, đối với:

*Bị cáo:* **Nguyễn Thị T**; tên gọi khác: Không; sinh ngày 02 tháng 8 năm 1984 tại tỉnh Quảng Bình; Nơi ĐKKHKT và chỗ ở: **thôn C, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình**; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ học vấn: Lớp 03/12; giới tính: Nữ; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông **Nguyễn Văn B** (đã chết); con bà **Mai Thị B1**, sinh năm 1951; có chồng: **Nguyễn Văn C**, sinh năm 1981; có 03 người con, lớn nhất sinh năm 2002, nhỏ nhất sinh năm 2015; gia đình có 07 anh chị em, bị cáo là con thứ tư; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 29/6/2023 đến nay tại Trại tạm giam **Công an tỉnh Q**, bị cáo có mặt tại phiên tòa theo lệnh trích xuất của Tòa án.

*Bị hại:*

1. Chị **Phạm Thị T1**, sinh năm 1996; địa chỉ: **thôn C, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình**, vắng mặt.

2. Chị **Mai Thị T2**, sinh năm 1987; địa chỉ: **thôn C, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình**, có mặt.

3. Chị **Nguyễn Thị T3**, sinh năm 1978; địa chỉ: **Thôn T, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình**, có mặt.

4. Chị **Trương Thị D**, sinh năm 1982; địa chỉ: **Thôn X, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình**, có mặt.

5. Chị **Mai Thị X**, sinh năm 1987; địa chỉ: **Thôn C, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình**, có mặt.
  6. Chị **Phạm Thị Á**, sinh năm 1986; địa chỉ: **Thôn T, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình**, có mặt.
  7. Chị **Trương Thị M**, sinh năm 1993; địa chỉ: **Thôn T, xã N, huyện L, tỉnh Quảng Bình**, có mặt.
  8. Chị **Nguyễn Thị D1**, sinh năm 1991; địa chỉ: **Thôn T, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình**, có mặt.
  9. Chị **Mai Thị L**, sinh năm 1976, địa chỉ: **Thôn C, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình**, có mặt.
  10. Chị **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1990, địa chỉ: **Thôn C, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình**, có mặt.
  11. Chị **Trương Thị N1**, sinh năm 1981, địa chỉ: **Thôn T, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình**, có mặt.
  12. Chị **Ngô Thị M1**, sinh năm 1971, địa chỉ: **Thôn C, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình**, có mặt.
  13. Chị **Ngô Thị V**, sinh năm 1962, địa chỉ: **Thôn C, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình**, có mặt.
  14. Chị **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1958, địa chỉ: **Thôn C, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình**, có mặt.
  15. Chị **Mai Thị T4**, sinh năm 1990, địa chỉ: **Thôn C, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình**, có mặt.
  16. Chị **Mai Thị A**, sinh năm 1976, địa chỉ: **Thôn C, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình**, có mặt.
  17. Chị **Mai Thị H1**, sinh năm 1968, địa chỉ: **Thôn C, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình**, có mặt.
  18. Anh **Trương Văn T5**, sinh năm 1998, địa chỉ: **Thôn C, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình**, vắng mặt; có vợ chị **Nguyễn Thị T3**, sinh năm 2001; địa chỉ: **Thôn C, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình**, có mặt.
  19. Anh **Ngô Văn Đ**, sinh năm 1972, địa chỉ: **Thôn C, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình**, có mặt.
  20. Chị **Nguyễn Thị T6**, sinh năm 1973, địa chỉ: **Thôn C, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình**, có mặt.
  21. Chị **Lê Thị Thu H2**, sinh năm 1976, địa chỉ: **Thôn C, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình**, có mặt.
  22. Chị **Nguyễn Thị T7**, sinh năm 1981, địa chỉ: **Thôn C, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình**, có mặt.
  23. Chị **Mai Thị H3**, sinh năm 1987, địa chỉ: **Thôn C, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình**, có mặt.
  24. Chị **Phạm Thị L1**, sinh năm 1982, địa chỉ: **Thôn C, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình**, có mặt.
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*
1. Ông **Nguyễn Văn C**, sinh năm 1981, địa chỉ: **Thôn C, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình**, vắng mặt.

2. Chị **Nguyễn Thị Diệu L2**, sinh năm 2005, địa chỉ: **Thôn C, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình**, có mặt.

3. Ông **Nguyễn Văn N2**, sinh năm 1987, địa chỉ: **Thôn C, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình**, vắng mặt.

4. Chị **Trương Thị T8**, sinh năm 1983, địa chỉ: **Thôn T, xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình**, vắng mặt.

Người bào chữa cho bị cáo **Nguyễn Thị T**: Luật sư **Nguyễn Văn N3**, Văn phòng **L4, Đoàn Luật sư tỉnh Q**, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các bị hại là Luật sư **Đào Văn T9** và Luật sư **Trương Văn L3**, thuộc **Công ty L5-Chi nhánh Q**; địa chỉ: **B L, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình**, 2 Luật sư đều có mặt.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Theo các tài liệu có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:***

Từ năm 2022 đến tháng 5 năm 2023, **Nguyễn Thị T** đã đưa thông tin gian dối về việc mượn tiền để làm thủ tục đáo hạn ngân hàng, thời hạn ngắn nhưng hứa hẹn trả lợi nhuận cao gấp nhiều lần mức lãi suất ngân hàng nên nhiều người bị hại ở **xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình** đã cho **T** mượn tiền. Sau khi nhận được tiền từ những người bị hại **Nguyễn Thị T** không thực hiện thủ tục đáo hạn ngân hàng như thông tin đưa ra mà chiếm đoạt để sử dụng vào mục đích chi tiêu cá nhân và trả nợ cho người khác. Căn cứ kết quả điều tra cùng tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở xác định từ năm 2022 đến tháng 5 năm 2023, **Nguyễn Thị T** đã lừa đảo chiếm đoạt của 24 người bị hại với tổng số tiền 50.181.583.998 đồng, đã tự nguyện trả cho các bị hại 33.002.503.998 đồng, hiện còn chiếm đoạt 17.179.080.000 đồng, cụ thể của từng bị hại như sau:

1. Bị hại **Phạm Thị T1**: Từ ngày 19/01/2023 đến ngày 16/5/2023 (ngày **Nguyễn Thị T** tuyên bố vỡ nợ), **Phạm Thị T1** đã cho **Nguyễn Thị Thúy M2** với tổng số tiền 15.860.250.000 đồng, trong đó chuyển vào tài khoản Ngân hàng của **T** số tiền 13.220.250.000 đồng và đưa tiền mặt cho **T** theo giấy mượn tiền 2.640.000.000 đồng, **Nguyễn Thị T** đã trả 13.773.169.998 đồng, hiện còn chiếm đoạt của chị **T1** 2.087.080.002 đồng.

2. Bị hại **Mai Thị T2**: Từ ngày 20/6/2022 đến ngày 15/5/2023 **Mai Thị T2** đã cho **Nguyễn Thị Thúy M2** với tổng số tiền 6.907.100.000 đồng, trong đó chuyển vào tài khoản Ngân hàng của **T** số tiền 6.507.100.000 đồng và đưa tiền mặt cho **T** số tiền 400.000.000 đồng, **T** đã trả 5.196.250.000 đồng, còn chiếm đoạt 1.710.850.000 đồng.

3. Bị hại **Nguyễn Thị T3**: Từ tháng 8/2022 đến ngày 13/5/2023 **Nguyễn Thị T3** đã cho **Nguyễn Thị Thúy M2** với tổng số tiền 4.524.000.000 đồng, trong đó chuyển vào tài khoản Ngân hàng của **T** số tiền 1.524.000.000 đồng và đưa tiền mặt cho **T** theo giấy mượn tiền 3.000.000.000 đồng, **Nguyễn Thị T** đã trả 2.885.020.000 đồng, còn chiếm đoạt 1.638.980.000 đồng.

4. Bị hại **Mai Thị X**: Từ tháng 7/2022 đến ngày 16/5/2023 **Mai Thị X** đã cho **Nguyễn Thị Thúy M2** với tổng số tiền 5.085.700.000 đồng, trong đó chuyển vào tài khoản Ngân hàng của **T** số tiền 4.535.700.000 đồng và đưa tiền mặt cho **T** theo hai giấy mượn tiền 550.000.000 đồng, **T** đã trả 3.811.600.000 đồng, còn chiếm đoạt 1.274.100.000 đồng.

5. Bị hại **Trương Thị D**: Từ ngày 15/8/2022 đến ngày 15/5/2023 **Trương Thị D** đã cho **Nguyễn Thị Thúy M2** với tổng số tiền 4.500.180.000 đồng bằng cách chuyển vào tài khoản Ngân hàng của **T**. **T** đã trả 3.247.970.000 đồng, hiện còn chiếm đoạt 1.252.210.000 đồng.

6. Bị hại **Phạm Thị Á**: Từ ngày 10/4/2023 đến ngày 26/4/2023 **Phạm Thị Á** đã cho **Nguyễn Thị Thúy M2** với tổng số tiền 412.000.000 đồng, trong đó chuyển vào tài khoản Ngân hàng của **T** số tiền 362.000.000 đồng và đưa tiền mặt cho **T** số tiền 50.000.000 đồng, **T** đã trả 91.900.000 đồng, hiện còn chiếm đoạt 320.100.000 đồng.

7. Bị hại **Mai Thị L**: Từ tháng 3/2023 **Mai Thị L** đã cho **Nguyễn Thị T** mượn tiền mặt với số tiền 300.000.000 đồng, **Nguyễn Thị T** đã trả 21.000.000 đồng, hiện còn chiếm đoạt 279.000.000 đồng.

8. Bị hại **Nguyễn Thị D1**: Từ tháng 6/2022 đến ngày 10/3/2023 **Nguyễn Thị D1** đã cho **Nguyễn Thị Thúy M2** với tổng số tiền 654.000.000 đồng, trong đó chuyển vào tài khoản Ngân hàng của **T** số tiền 104.000.000 đồng và đưa tiền mặt cho **T** 550.000.000 đồng, **T** đã trả 182.000.000 đồng, trong đó chuyển trả vào tài khoản của **D1** 152.600.000 đồng và trả tiền mặt 29.400.000 đồng. Số tiền **T** hiện chiếm đoạt của **Nguyễn Thị D1** là 472.000.000 đồng.

9. Bị hại **Trương Thị M**: Từ ngày 23/11/2022 đến ngày 10/3/2023 **Trương Thị M** đã cho **Nguyễn Thị Thúy M2** 03 lần với tổng số tiền 490.000.000 đồng (có 02 giấy mượn tiền và một tờ giấy xác nhận tổng tiền mượn), **T** đã trả 54.000.000 đồng, hiện còn chiếm đoạt 436.000.000 đồng.

10. Bị hại **Nguyễn Thị N**: Từ tháng 6/2022 đến ngày 15/5/2023 **Nguyễn Thị N** đã cho **Nguyễn Thị Thúy M2** với tổng số tiền 1.187.854.000 đồng, trong đó chuyển vào tài khoản Ngân hàng của **T** số tiền 652.854.000 đồng và đưa tiền mặt cho **T** số tiền 535.000.000 đồng, **T** đã trả 752.744.000 đồng, hiện còn chiếm đoạt 435.110.000 đồng.

11. Bị hại **Mai Thị H3**: Từ tháng 4/2022 **Mai Thị H3** đã cho **Nguyễn Thị Thúy M2** với tổng số tiền 500.000.000 đồng, **T** đã trả 130.000.000 đồng, hiện còn chiếm đoạt 370.000.000 đồng.

12. Bị hại **Trương Thị N1**: Ngày 04/7/2022 **Trương Thị N1** đã cho **Nguyễn Thị Thúy M2** với tổng số tiền 390.000.000 đồng, **T** đã trả 80.000.000 đồng, hiện còn chiếm đoạt 310.000.000 đồng.

13. Bị hại **Ngô Thị V**: Từ tháng 02/2023 **Ngô Thị V** đã cho **Nguyễn Thị Thúy M2** với tổng số tiền 300.000.000 đồng, **T** đã trả 20.000.000 đồng, hiện còn chiếm đoạt 280.000.000 đồng.

14. Bị hại **Ngô Thị M1**: Từ tháng 2/2023 đến ngày 25/4/2023 **Ngô Thị M1** thông qua tài khoản của con gái là **Nguyễn Thị H4** đã chuyển cho **Nguyễn Thị Thúy M2** với tổng số tiền 911.000.000 đồng, **T** đã trả 98.000.000 đồng, trong đó

trả tiền mặt 13.000.000 đồng và chuyển trả thông qua tài khoản của **Nguyễn Thị H4** con gái của **Ngô Thị M1** 85.000.000 đồng. Số tiền **T** hiện chiếm đoạt của **Ngô Thị M1** là 813.000.000 đồng.

15. Bị hại **Mai Thị T4**: Từ tháng 10/2022 **Mai Thị T4** đã cho **Nguyễn Thị Thúy M2** với tổng số tiền 300.000.000 đồng, **T** đã trả 34.500.000 đồng, hiện còn chiếm đoạt 265.500.000 đồng.

16. Bị hại **Nguyễn Thị H**: Từ tháng 10/2022 **Nguyễn Thị H** đã cho **Nguyễn Thị Thúy M2** với tổng số tiền 350.000.000 đồng, **T** đã trả 60.000.000 đồng, hiện còn chiếm đoạt 290.000.000 đồng.

17. Bị hại **Mai Thị A**: Ngày 28/4/2023 **Mai Thị A** đã cho **Nguyễn Thị Thúy M2** với tổng số tiền 190.000.000 đồng và **Nguyễn Thị T** đã chiếm đoạt hết.

18. Bị hại **Mai Thị H1**: Ngày 23/9/2022 **Mai Thị H1** đã cho **Nguyễn Thị Thúy M2** với tổng số tiền 200.000.000 đồng, **T** đã trả 36.000.000 đồng, hiện còn chiếm đoạt 164.000.000 đồng.

19. Bị hại **Trương Văn T5**: Ngày 13/4/2022 **Trương Văn T5** đã cho **Nguyễn Thị Thúy M2** với tổng số tiền 1.801.500.000 đồng, **T** đã trả 492.550.000 đồng, hiện còn chiếm đoạt 1.308.950.000 đồng.

20. Bị hại **Ngô Văn Đ**: Từ ngày 15/01/2023 đến ngày 15/5/2023 **Ngô Văn Đ** đã cho **Nguyễn Thị Thúy M2** với tổng số tiền 3.034.999.998 đồng, trong đó đưa tiền mặt thể hiện trong 03 giấy mượn tiền là 1.700.000.000 đồng và chuyển vào tài khoản Ngân hàng của **T** số tiền 1.334.999.998 đồng. **Nguyễn Thị T** đã trả 1.455.300.000 đồng, trong đó trả tiền mặt 80.000.000 đồng và chuyển trả bằng tài khoản ngân hàng 1.375.300.000 đồng. Số tiền **T** hiện chiếm đoạt của **Ngô Văn Đ** là 1.579.699.998 đồng.

21. Bị hại: **Nguyễn Thị T6**: Tháng 3/2022 **Nguyễn Thị T6** đã cho **Nguyễn Thị Thúy M2** hai lần với tổng số tiền 295.000.000 đồng và **Nguyễn Thị T** đã chiếm đoạt hết.

22. Bị hại **Nguyễn Thị T7**: Ngày 13/5/2023 **Nguyễn Thị T7** đã cho **Nguyễn Thị Thúy M2** với tổng số tiền 288.000.000 đồng, **Nguyễn Thị T** chiếm đoạt hết.

23. Bị hại **Lê Thị Thu H2**: Ngày 20/01/2023 **Lê Thị Thu H2** đã cho **Nguyễn Thị Thúy M2** hai lần với tổng số tiền 350.000.000 đồng. **Nguyễn Thị T** đã trả 50.000.000 đồng, hiện còn chiếm đoạt 300.000.000 đồng.

24. Bị hại **Phạm Thị L1**: Từ tháng 8/2022 đến ngày 29/3/2023 **Phạm Thị L1** đã cho **Nguyễn Thị Thúy M2** 07 lần với tổng số tiền 1.350.000.000 đồng. **T** đã trả 530.500.000 đồng, hiện còn chiếm đoạt 819.500.000 đồng.

Cơ quan điều tra thu giữ đồ vật, tài liệu và vật chứng gồm:

1. 01 (một) máy điện thoại di động màu đen, nhãn hiệu OPPO Reno 8T5G, số imeil: 865858062901298, máy đã qua sử dụng. Đã tiến hành kiểm tra điện thoại, sao lưu, in các tài liệu còn lưu giữ trong điện thoại liên quan tin nhắn, hình ảnh liên quan việc vay mượn, trả tiền giữa **Nguyễn Thị T** với một số bị hại. Tài liệu sao lưu gồm 04 tập, tổng số có 64 tờ.

2. 04 (bốn) tập sao kê các tài khoản Ngân hàng của **Nguyễn Thị T** gồm các số tài khoản: tài khoản số: 3803205190066 mang tên **Nguyễn Thị T** được mở tại **Ngân hàng A1**; tài khoản số 5331000212413 mang tên **Nguyễn Thị T** được mở tại

Ngân hàng B3; tài khoản số 9889163559 mang tên Nguyễn Thị T được mở tại Ngân hàng V1; tài khoản số 0889163559 mang tên Nguyễn Thị Diệu L2 được mở tại Ngân hàng M3;

3. 14 (mười bốn) tập bản sao kê tài khoản Ngân hàng của 14 người bị hại gồm: Phạm Thị T1, Mai Thị T2, Nguyễn Thị T3, Mai Thị X, Trương Thị D, Phạm Thị Á, Nguyễn Thị D1, Trương Thị M, Nguyễn Thị N, Ngô Thị M1, Trương Văn T5 và Ngô Văn Đ;

4. 25 (hai mươi lăm) tờ giấy vay mượn tiền, giấy hẹn trả nợ có chữ ký xác nhận của Nguyễn Thị T;

5. 03 (ba) tập tài liệu được in ra từ các máy điện thoại thể hiện nội dung tin nhắn về việc vay mượn tiền giữa Nguyễn Thị T và người bị hại gồm Mai Thị T2, Mai Thị X và Nguyễn Thị T7;

6. 01 (một) cuốn sổ nhãn hiệu Hồng Hà trong sổ có ghi chép từng lần mượn tiền của T, có chữ ký xác nhận của Nguyễn Thị T.

Vật chứng có số thứ tự từ 02 đến 06 đã lưu vào hồ sơ vụ án. Vật chứng có số 01 đang tạm giữ tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Quảng B2.

Phân dân sự: Nguyễn Thị T đã tự nguyện trả cho các bị hại số tiền 33.002.503.998 đồng. Hiện còn chiếm đoạt 17.179.080.000 đồng, các bị hại đề nghị Nguyễn Thị T có trách nhiệm tiếp tục trả theo quy định của pháp luật.

**Tại bản án hình sự sơ thẩm số 51/2024/HSST ngày 12/9/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình quyết định:**

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị T đã phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”

2. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, các điểm b, s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt: Nguyễn Thị T 19 (mười chín) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 29/6/2023. Tiếp tục tạm giam bị cáo với thời hạn 45 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, có quyết định tạm giam của Hội đồng xét xử sơ thẩm.

3. Miễn áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

4. Về biện pháp tư pháp: áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự; các Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật Dân sự:

- Buộc bị cáo Nguyễn Thị T trả lại cho những người bị hại tổng số tiền 17.179.080.000 đồng (Mười bảy tỷ, một trăm bảy mươi chín triệu, không trăm tám mươi nghìn đồng), cụ thể:

Trả cho bị hại Phạm Thị T1 2.087.080.000 đồng;

Trả cho bị hại Mai Thị T10 1.710.850.000 đồng;

Trả cho bị hại Nguyễn Thị T3 1.638.980.000 đồng;

Trả cho bị hại Mai Thị X 1.274.100.000 đồng;

Trả cho bị hại Trương Thị D 1.252.210.000 đồng;

Trả cho bị hại Phạm Thị Á 320.100.000 đồng;

Trả cho bị hại Mai Thị L 279.000.000 đồng;

Trả cho bị hại Nguyễn Thị D1 472.000.000 đồng;

Trả cho bị hại Trương Thị M 436.000.000 đồng;

Trả cho bị hại Nguyễn Thị N 435.000.000 đồng;

Trả cho bị hại Mai Thị H3 370.000.000 đồng;

Trả cho bị hại **Trương Thị N1** 310.000.000 đồng;  
Trả lại cho bị hại **Ngô Thị V** 280.000.000 đồng;  
Trả lại cho bị hại **Ngô Thị M1** 813.000.000 đồng;  
Trả lại cho bị hại **Mai Thị T4** 265.500.000 đồng;  
Trả lại cho bị hại **Nguyễn Thị H** 290.000.000 đồng;  
Trả lại cho **Mai Thị A** 190.000.000 đồng;  
Trả lại cho bị hại **Mai Thị H1** 164.000.000 đồng;  
Trả lại cho bị hại **Trương Văn T5** 1.308.950.000 đồng;  
Trả lại cho bị hại **Ngô Văn Đ** 1.579.699.998 đồng;  
Trả lại cho bị hại **Nguyễn Thị T6** 295.000.000 đồng;  
Trả lại cho bị hại **Nguyễn Thị T7** 280.000.000 đồng;  
Trả lại cho bị hại **Lê Thị Thu H2** 300.000.000 đồng;  
Trả lại cho bị hại **Phạm Thị L1** 819.500.000 đồng.

Kể từ ngày người có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự người phải thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án quy định tại điều 6,7,9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự

Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về xử lý vật chứng, án phí.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Các bị hại **Ngô Văn Đ**, **Phạm Thị Á**, **Mai Thị T2**, **Mai Thị X**, **Mai Thị L**, **Trương Thị M**, **Nguyễn Thị T3**, **Nguyễn Thị T7**, **Ngô Thị M1**, **Nguyễn Thị T6** và **Mai Thị H1** kháng cáo yêu cầu tăng hình phạt, xem xét đồng phạm, xử lý thu hồi tài sản bị tẩu tán.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Các bị hại giữ nguyên kháng cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa phúc thẩm hôm nay, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, Thẩm phán, Thư ký Tòa án thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự; Bị cáo chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên tòa và thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ khi tham gia tố tụng.

+ Về nội dung: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của các bị hại, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo thừa nhận đã thực hiện hành vi phạm tội, như Tòa án cấp sơ thẩm xác định đó là vì cần tiền thanh toán cho những khoản vay mượn, **Nguyễn Thị T** đã đưa ra thông tin gian dối như **T** cần vay tiền làm thủ tục

đáo hạn ngân hàng, thời hạn ngắn, hứa hẹn trả lãi cao gấp nhiều lần mức lãi suất ngân hàng nên nhiều người bị hại ở xã H, huyện Q, tỉnh Quảng Bình đã cho T vay tiền. Sau khi nhận được tiền từ những người bị hại T không thực hiện thủ tục đáo hạn ngân hàng như thông tin đưa ra mà chiếm đoạt sử dụng chi tiêu cho cá nhân và trả nợ cho người khác. Trong thời gian từ năm 2022 đến tháng 5 năm 2023, Nguyễn Thị T đã chiếm đoạt tiền của 24 người bị hại, với tổng số tiền 50.181.583.998 đồng, Nguyễn Thị T đã trả cho các bị hại số tiền 33.002.503.998 đồng, hiện còn chiếm đoạt số tiền 17.179.080.000 đồng. Do Nguyễn Thị T có hành vi phạm tội nêu trên nên Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố T đã phạm vào “*Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, tội phạm và hình phạt quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự là đúng tội, đúng khung hình phạt.

[2] Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo Nguyễn Thị T 19 năm tù về T11 *lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và buộc bị cáo phải bồi thường cho các bị hại; sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo T không kháng cáo chỉ có các bị hại Ngô Văn Đ, Phạm Thị Á, Mai Thị T2, Mai Thị X, Mai Thị L, Trương Thị M, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị T7, Ngô Thị M1, Nguyễn Thị T6 và Mai Thị H1 kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm tăng hình phạt, xem xét đồng phạm và xử lý thu hồi tài sản bị cáo tẩu tán để tuyên trả cho bị hại, tại phiên tòa các bị hại giữ nguyên kháng cáo.

[3] Xét nội dung kháng cáo yêu cầu tăng hình phạt của các bị hại, cấp phúc thẩm thấy hành vi của bị cáo T nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm quyền sở hữu tài sản của công dân được pháp luật bảo vệ, gây bức xúc cho các bị hại làm tan vỡ hạnh phúc của biết bao gia đình bị hại vì vợ hoặc chồng cho bị cáo T vay tiền, gây mất trật tự an toàn xã hội, ảnh hưởng đến các hoạt động tài chính và uy tín của hệ thống ngân hàng. Bị cáo T nhiều lần thực hiện hành vi phạm tội nên phải chịu tình tiết tăng nặng “*Phạm tội 02 lần trở lên*” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự; số tiền bị cáo T còn chiếm đoạt của các bị hại 17.179.080.000 đồng (tổng vay 50.181.583.998 đồng, đã trả 33.002.503.998 đồng) là rất lớn so với vùng nông thôn còn nhiều khó khăn, gây rung động, khủng hoảng cuộc sống của nhân dân trong vùng nên hình phạt 19 năm tù mà Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo là chưa nghiêm nên còn gây bức xúc lớn cho các bị hại; do đó, cấp phúc thẩm xét cần chấp nhận kháng cáo của các bị hại tăng hình phạt với bị cáo.

[4] Xét kháng cáo của các bị hại cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm bỏ lọt các đồng phạm với bị cáo T gồm Nguyễn Văn C (chồng bị cáo T), Nguyễn Văn N2 (em ruột bị cáo T), Nguyễn Thị Diệu L2 (con gái của bị cáo T) và kháng cáo của bị hại Nguyễn Thị T6 cho rằng Mai Tiến T12 là người cùng đi với bị cáo T vay tiền bị hại Trương nên là đồng phạm, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy:

[4.1] Đối với Nguyễn Văn C (chồng bị cáo T) thì quá trình điều tra, Cơ quan điều tra thu thập được 02 (hai) giấy mượn tiền do người bị hại Ngô Văn Đ cung cấp, thể hiện có chữ viết của Nguyễn Văn C dưới phân ký xác nhận của bị cáo T. Kết quả điều tra, xác định khi bị cáo T tuyên bố vỡ nợ, có nhiều người bị hại tập trung đến nhà T thúc giục T trả tiền thì lúc này Nguyễn Văn C mới biết sự việc T vay tiền nhiều người; sau khi các bị hại thống nhất cho T trả nợ dần, đồng thời yêu cầu bị cáo T viết lại giấy mượn tiền và yêu cầu C xác nhận nên Nguyễn Văn C đã viết họ tên vào 02 giấy mượn tiền; như vậy, C không biết T có hành vi lừa đảo

chiếm đoạt tài sản của người khác, do đó, các cơ quan tiến hành tố tụng không xác định **Nguyễn Văn C** đồng phạm với bị cáo **T** là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4.2] Đối với **Nguyễn Văn N2** (em ruột bị cáo **T**) thì **Nguyễn Thị T** khai nhận **T** có đầu tư số tiền 400.000.000 đồng cho **Nguyễn Văn N2** để đầu tư nuôi tôm chung với **N2**. **N2** thì khai trong năm 2019, khi **N2** vay vốn đầu tư hồ nuôi tôm thì **Nguyễn Thị T** có xin góp vốn đầu tư 400.000.000 đồng, nhưng quá trình đầu tư nuôi tôm bị thua lỗ, không thu hồi được vốn và khi **T** góp vốn 400.000.000 đồng **T** không nói rõ nguồn gốc số tiền, hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của **T**, **N2** hoàn toàn không biết. Vì vậy, các Cơ quan tiến hành tố tụng không xác định **N2** đồng phạm với bị cáo **T** là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4.3] Đối với **Nguyễn Thị Diệu L2** (con gái của bị cáo **T**) có số TK: 0889163559 mang tên **Nguyễn Thị Diệu L2** được mở tại **Ngân hàng M3**. Quá trình điều tra, xác định **Nguyễn Thị Diệu L2** sau khi mở tài khoản ngân hàng thì **L2** không sử dụng mà đưa thẻ ngân hàng có số tài khoản trên cho bị cáo **T** quản lý và sử dụng, **L2** không biết việc chuyển, nhận tiền đối với số TK ngân hàng trên. Bị cáo **T** không bàn bạc thống nhất và chia tiền cho **Nguyễn Thị Diệu L2** với những khoản tiền **T** chiếm đoạt của các bị hại nên các Cơ quan tiến hành tố tụng không xác định **L2** đồng phạm với bị cáo **T** là có căn cứ, đúng pháp luật.

[4.4] Đối với ý kiến của bị hại **Nguyễn Thị T6** đề nghị xem xét đối với **Mai Tiên T12** là người cùng đi với bị cáo **T** vay tiền bị hại **Tương** nên **Mai Tiên T12** phải chịu trách nhiệm cùng với bị cáo **T**. Xét thấy, tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm bị cáo **T** khẳng định bị cáo **T** là người trực tiếp vay bị hại **Tương** 200 triệu đồng rồi cho **T12** mượn lại nên các Cơ quan tiến hành tố tụng không xác định **T12** đồng phạm phải chịu trách nhiệm cùng bị cáo **T** là có căn cứ, đúng pháp luật.

[5] Đối với kháng cáo của các bị hại yêu cầu Tòa án truy tìm tài sản của bị cáo **T** để buộc bồi thường cho các bị hại thì tại phiên tòa bị cáo **T** khai không còn tài sản nào nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không có cơ sở tuyên chấp nhận ngay nội dung kháng cáo này của các bị hại. Các bị hại có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án xem xét nội dung này khi thi hành án.

[6] Từ các mục trên, cấp phúc thẩm chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của các bị hại yêu cầu tăng hình phạt đối với bị cáo **T**, còn không chấp nhận các nội dung kháng cáo khác. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự, sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 51/2024/HS-ST ngày 12/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình về mức hình phạt đối với bị cáo **T**, như sau:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, các điểm b, s khoản 1 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo **Nguyễn Thị T** 20 (hai mươi) năm tù về “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 29/6/2023.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TANDTC;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Quảng Bình;
- Phòng HSNV-Công an tỉnh Quảng Bình;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình;
- Bị cáo (thông qua trại tạm giam);
- Các bị hại (theo địa chỉ);
- Lưu: Phòng lưu trữ; Hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đặng Kim Nhân**